

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Kho vận Tân Cảng

Ngày 15/01/2024	27,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	3.0%	9.9%

DT thuần
Q4/23

246
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.0 | 5.5%
YoY: ▲ 37.0 | 17.6%

LN thuần
Q4/23

25.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 9.30 | -26.9%
YoY: ▲ 10.1 | 65.7%

LN sau thuế
Q4/23

17.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 14.5 | -45.6%
YoY: ▲ 2.20 | 14.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

13.9%

YoY: +/- ▲ 1.0%

ROE
2023

24.9%

YoY: +/- ▲ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,103 - 28,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	556
Số lượng CPLH (CP)	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,815
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.55
EPS	4,471
P/E	6.1

DT thuần
2023

929
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.00 | -0.1%

LN thuần
2023

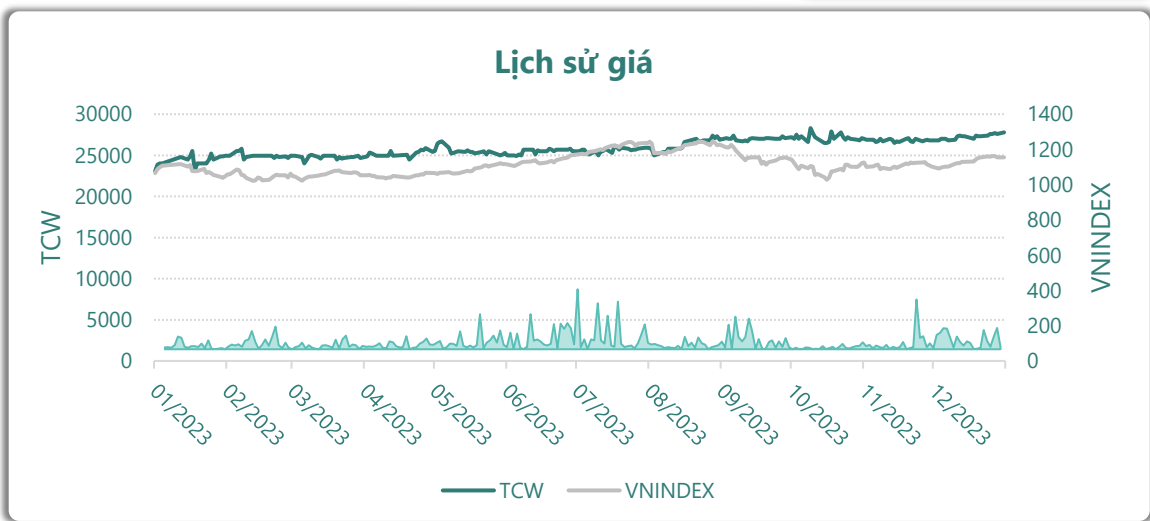
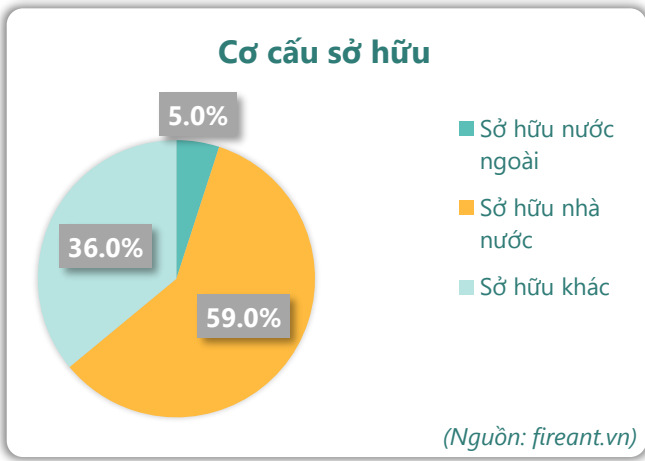
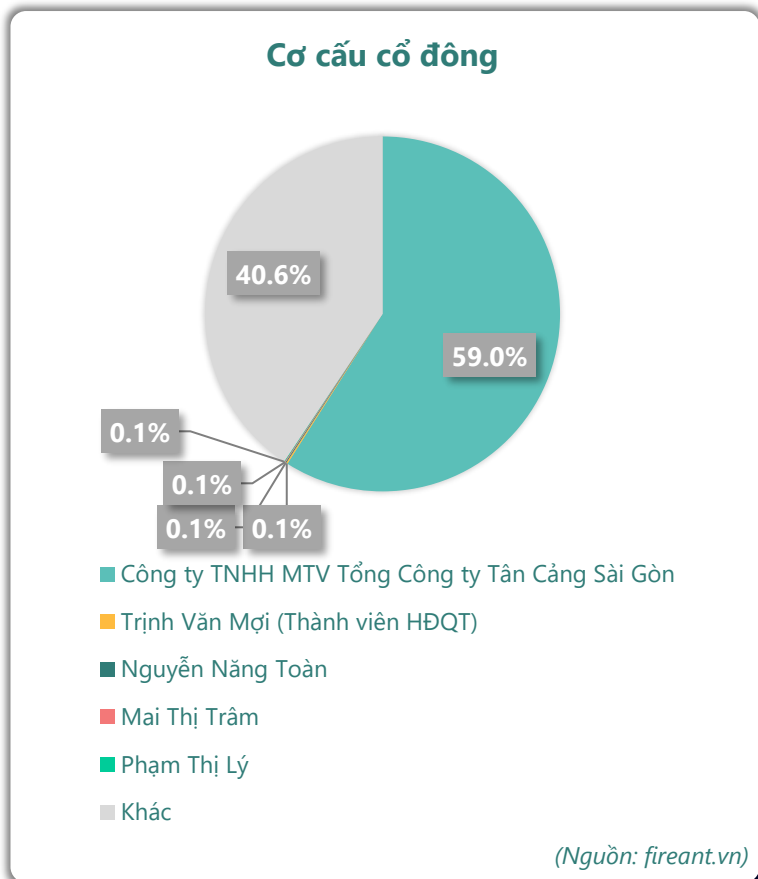
122
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00 | 5.2%

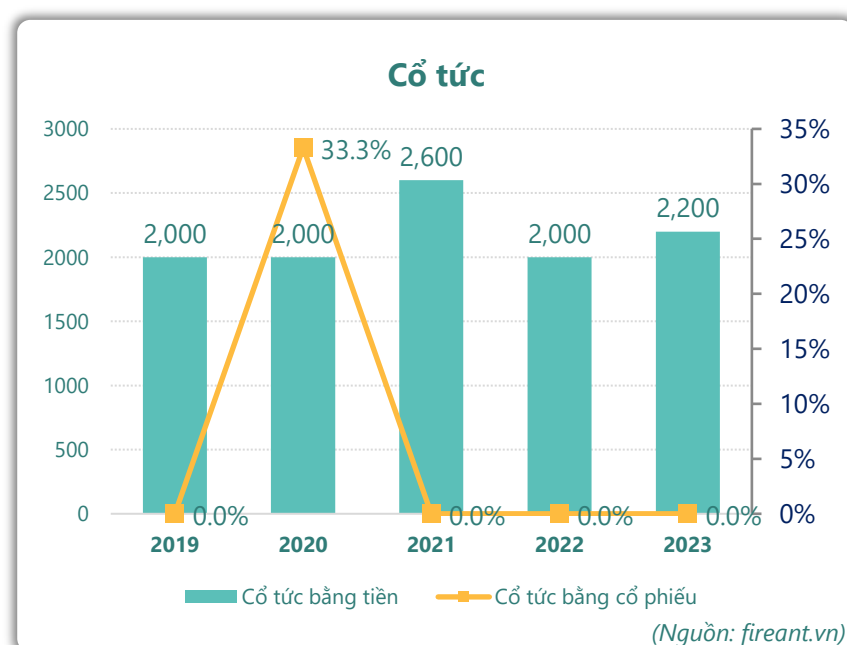
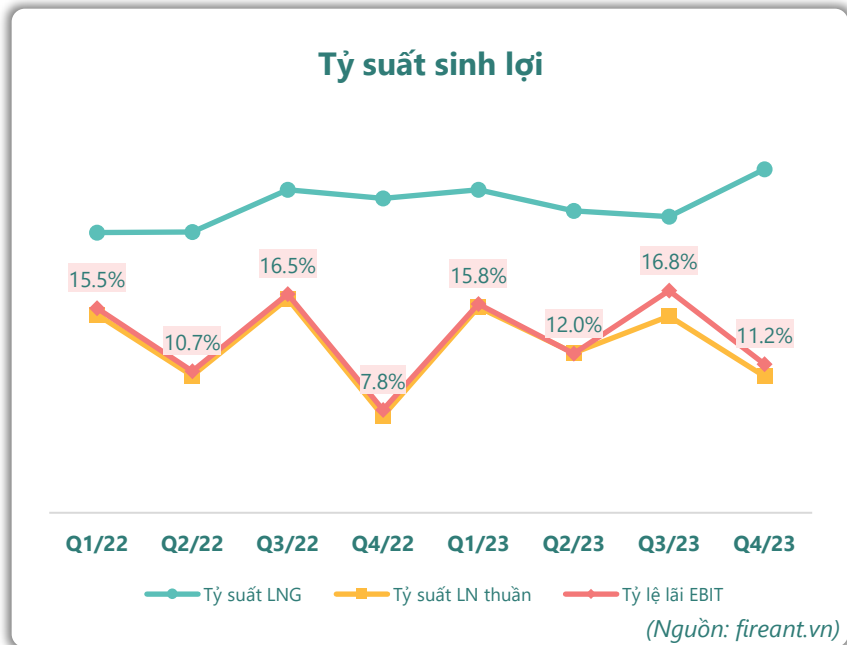
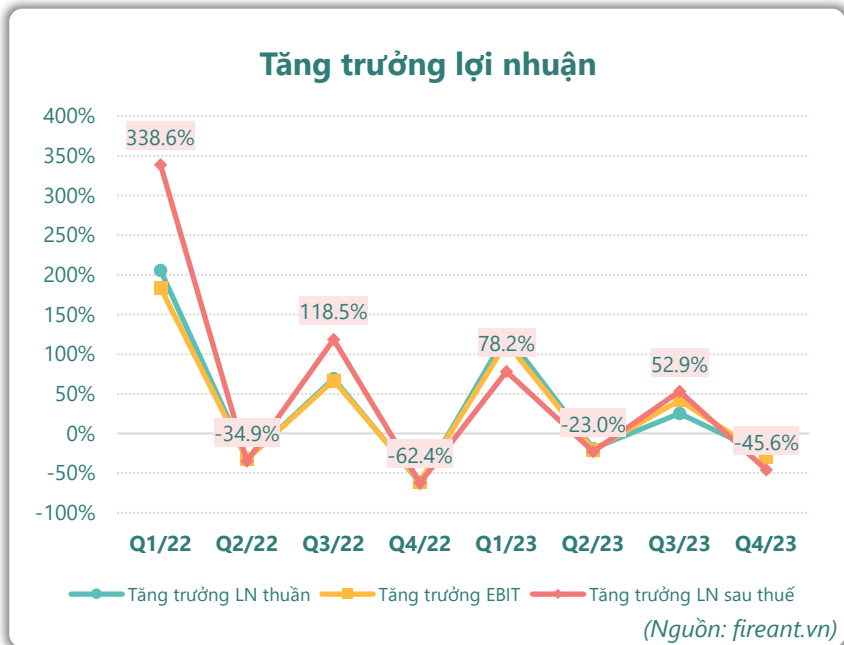
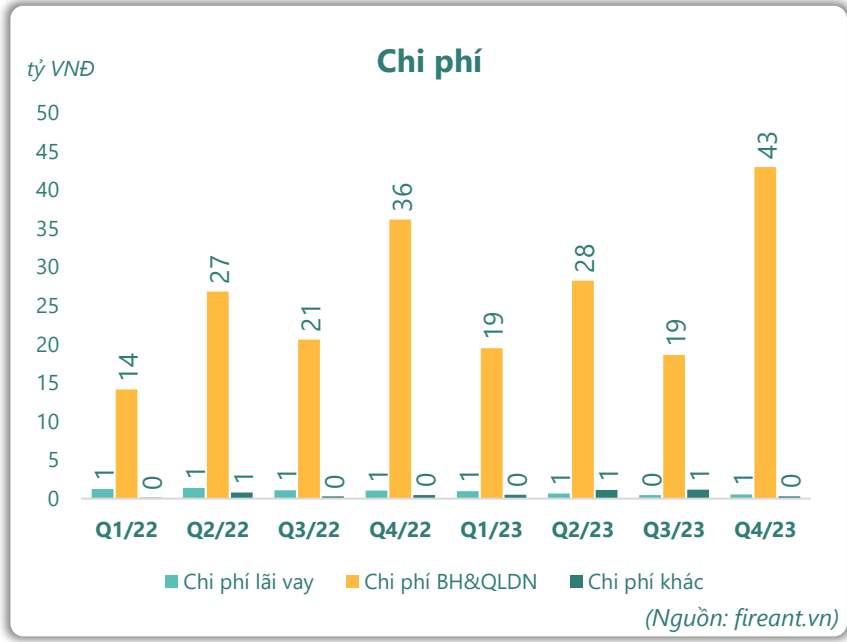
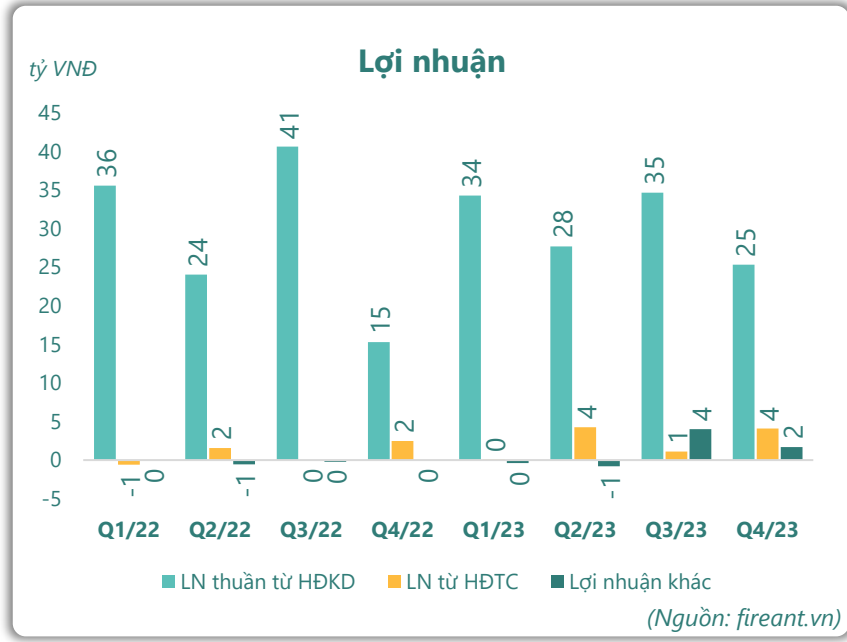
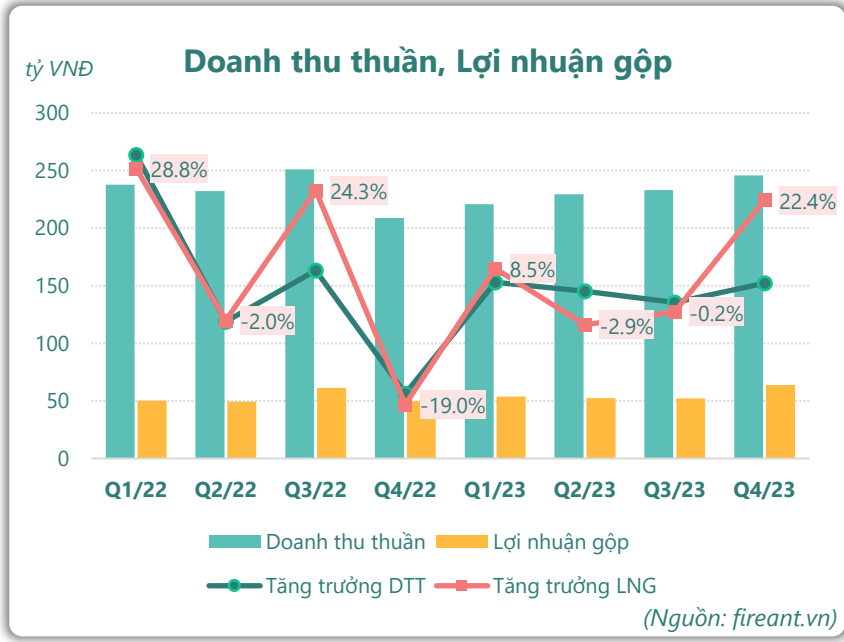
LN sau thuế
2023

97.3
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.60 | 11.0%



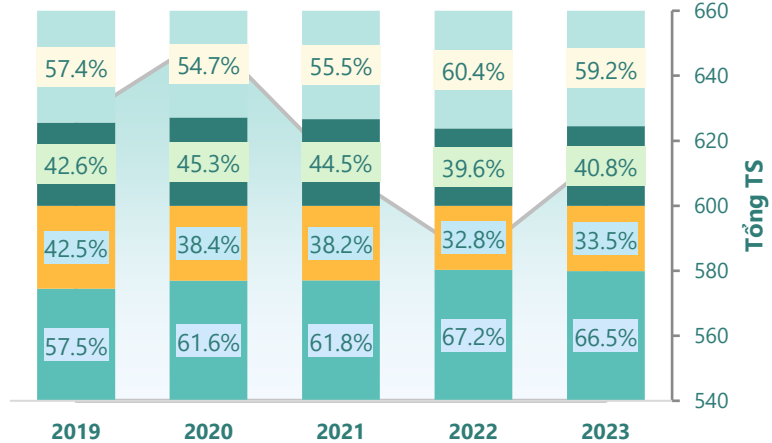
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

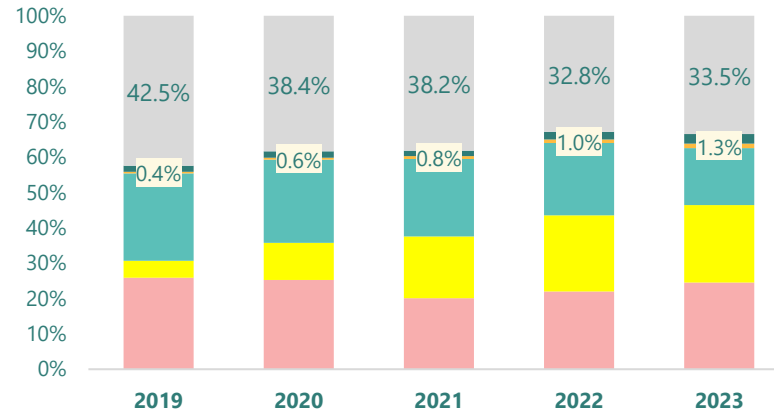
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

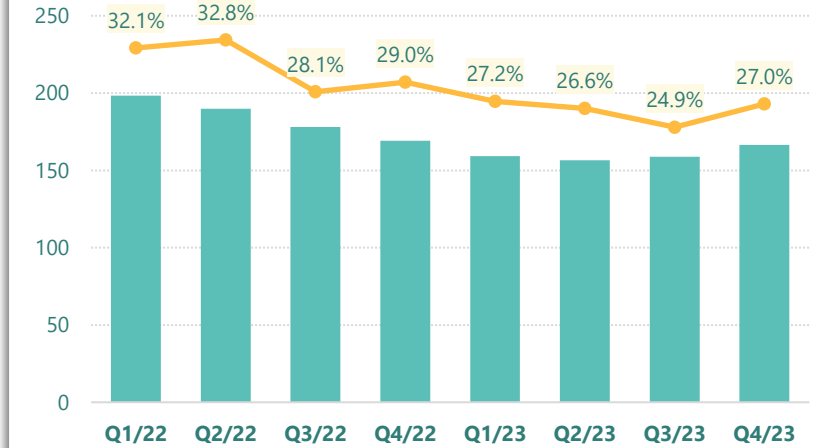


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

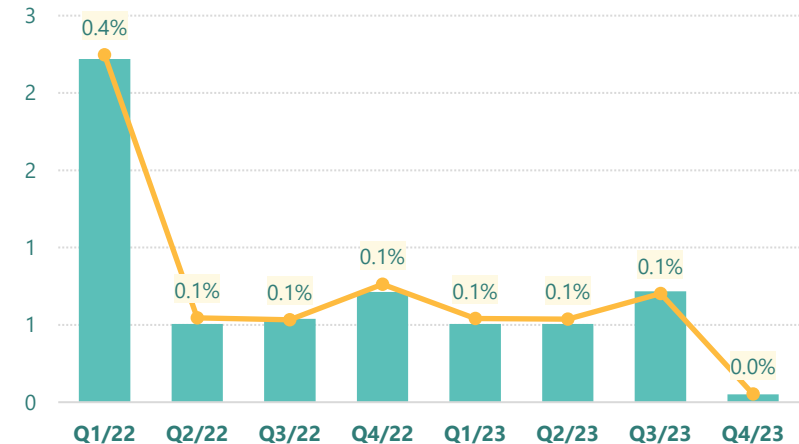


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

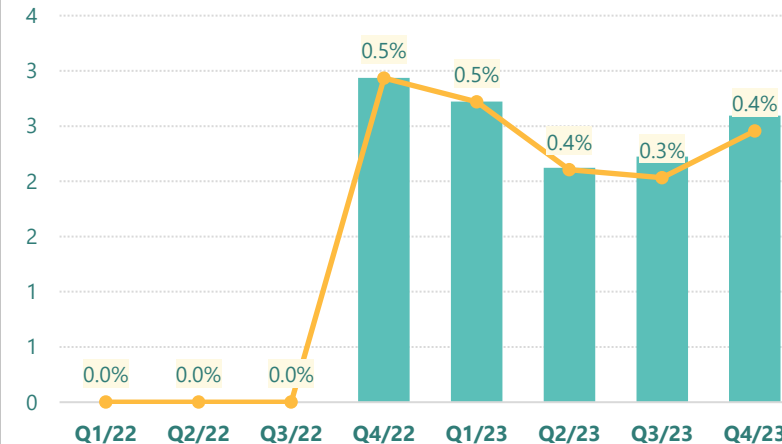


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

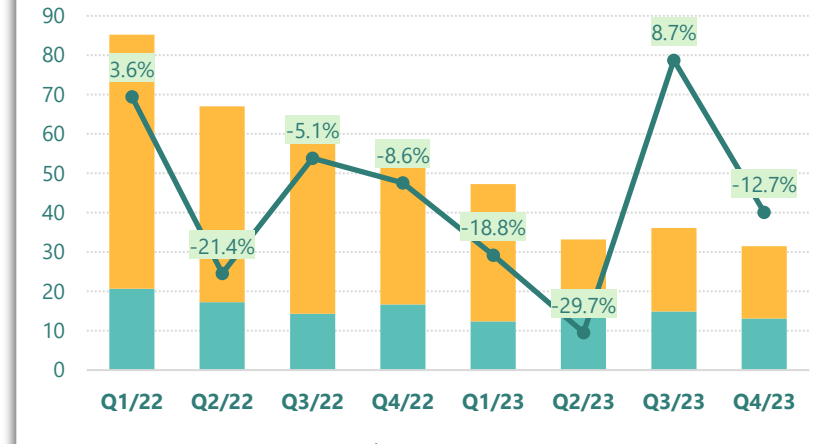


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

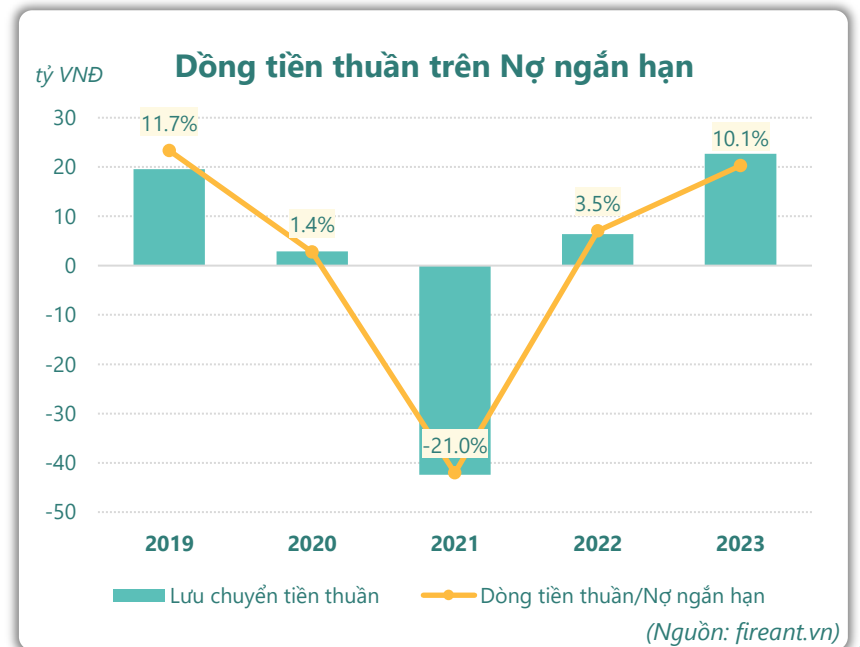
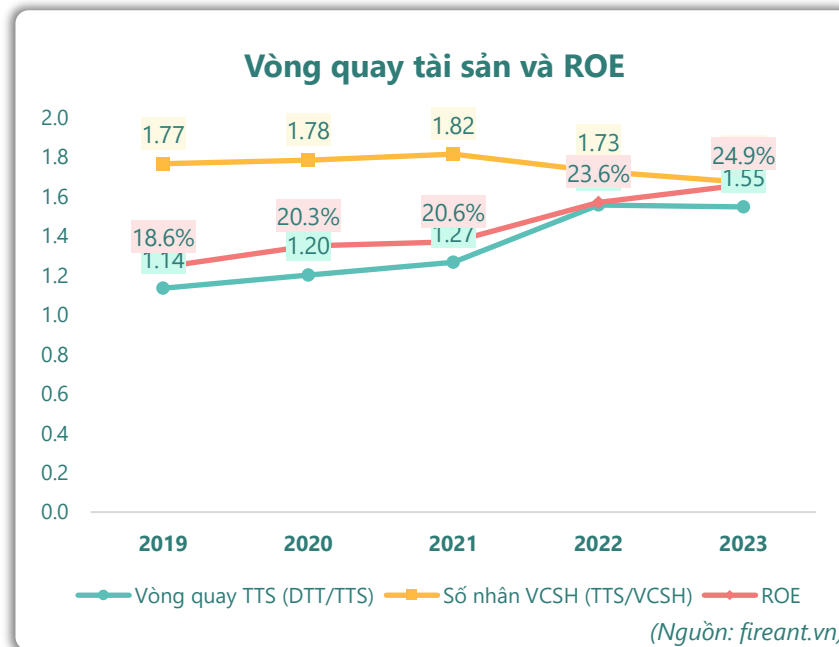
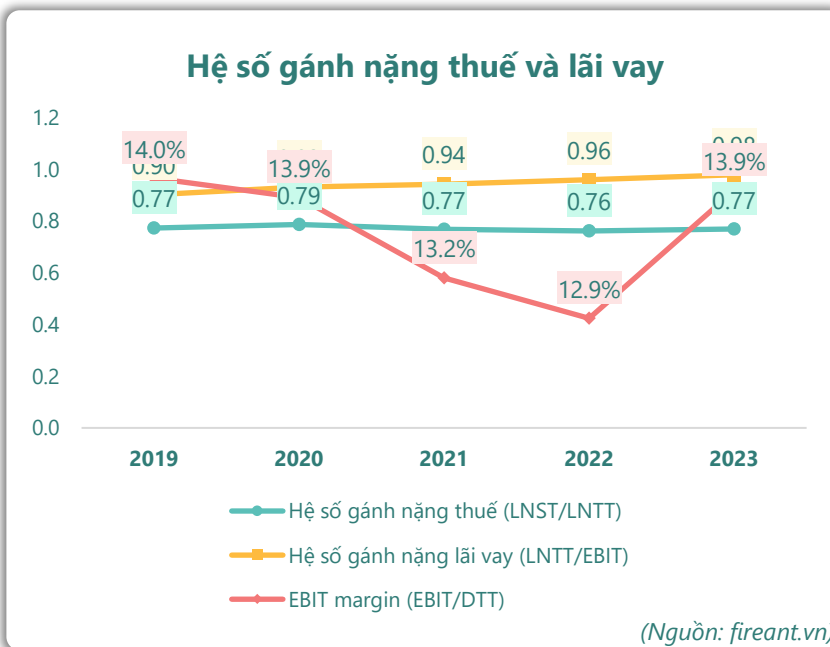
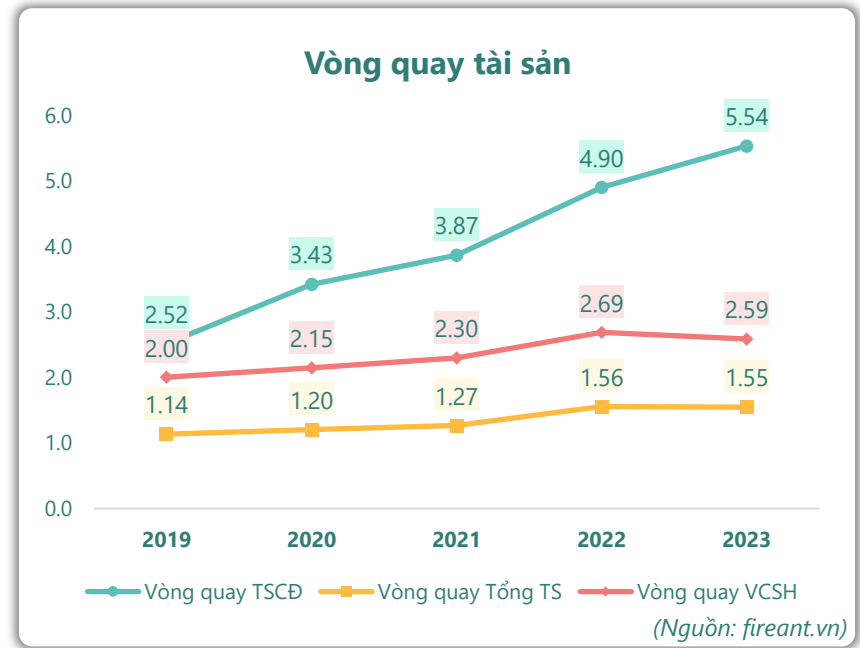
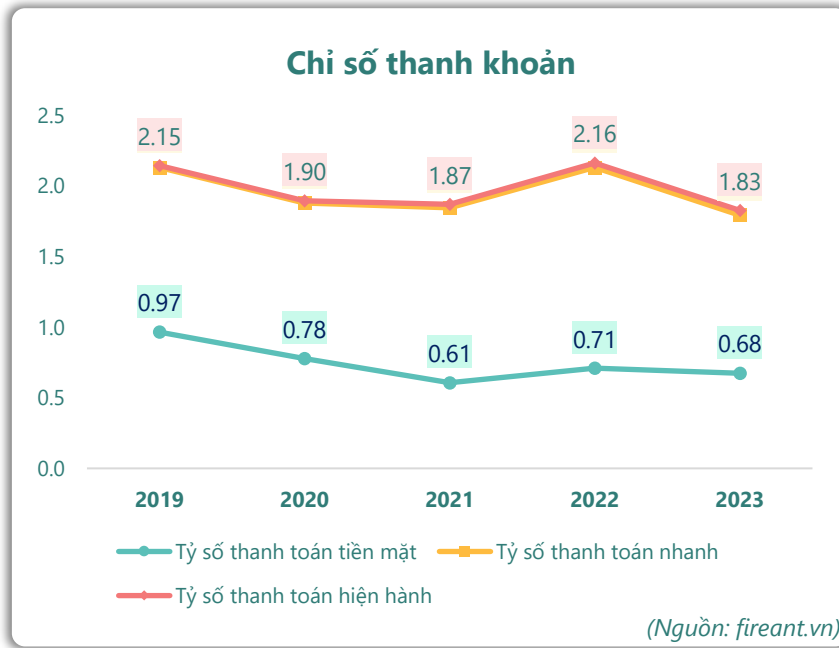
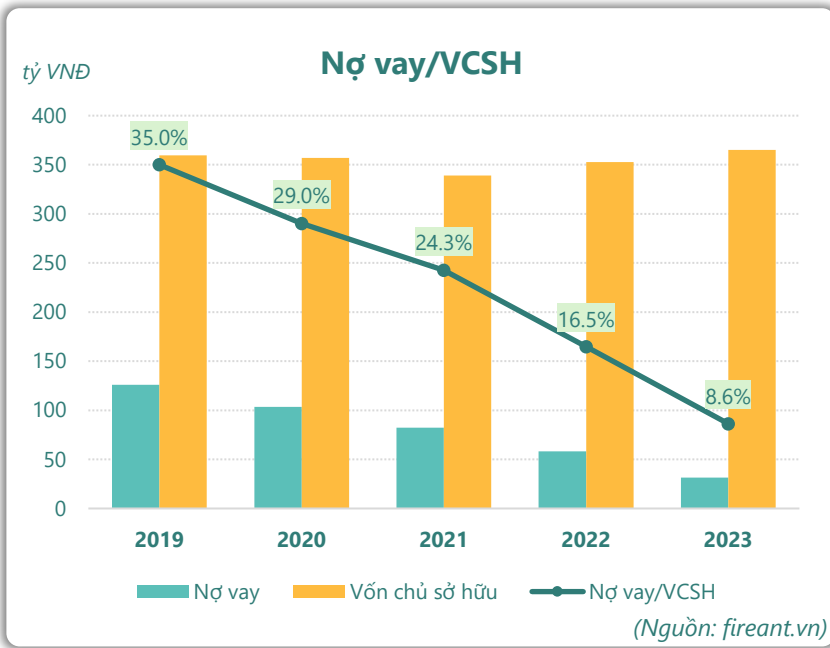
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	246	209	17.6%	929	930	-0.1%
Giá vốn hàng bán	182	159	14.5%	707	719	-1.7%
Lợi nhuận gộp	63.9	49.7	28.5%	222	211	5.3%
Doanh thu HĐTC	4.70	3.93	19.6%	12.3	8.52	44.4%
Chi phí TC	0.61	1.45	-58.0%	2.78	5.15	-46.0%
Chi phí lãi vay	0.56	1.05	-46.3%	2.68	4.74	-43.4%
LN trong công ty LKLD	0.37	-0.66	156%	-0.39	-0.72	45.6%
Chi phí bán hàng	11.0	9.86	11.4%	33.3	28.1	18.3%
Chi phí QLDN	32.0	26.3	21.7%	76.1	69.7	9.2%
LN thuần từ HĐKD	25.4	15.3	65.7%	122	116	5.2%
Lợi nhuận khác	1.71	-0.08	2234%	4.50	-0.87	620%
LN trước thuế	27.1	15.2	78.0%	127	115	9.9%
Lợi nhuận sau thuế	17.4	15.2	14.2%	97.3	87.7	11.0%
LNST của CĐ cty mẹ	14.5	15.2	-4.5%	89.4	81.5	9.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.2	20.0	-46.8	61.1	59.3	53.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.04	-2.08	13.8	3.54	-31.0	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.6	-5.60	-10.9	-61.1	1.92	-4.71
Tiền đầu kỳ	82.2	117	129	84.7	88.3	118
Lưu chuyển tiền thuần	34.6	12.3	-43.9	3.55	30.2	32.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.52	-0.04	0.05	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	117	129	84.7	88.3	118	151

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	616	584	5.5%
Tài sản ngắn hạn	410	392	4.5%
Tiền và tương đương tiền	151	129	17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	126	7.4%
Phải thu ngắn hạn	99.4	120	-16.9%
Hàng tồn kho	7.77	5.65	37.5%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	12.6	29.9%
Tài sản dài hạn	207	192	7.7%
Phải thu dài hạn	15.0	0	
Tài sản cố định	166	169	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.71	-92.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.59	2.88	-10.0%
Tài sản dài hạn khác	22.4	19.1	17.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	231	8.7%
Nợ ngắn hạn	224	181	23.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.1	16.6	-21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.6	53.1	32.9%
Nợ dài hạn	27.2	50.1	-45.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.4	41.5	-55.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	365	353	3.5%
Vốn chủ sở hữu	365	353	3.5%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)